

**DANH SÁCH HỘ GIA ĐÌNH, CÁ NHÂN ĐANG SỬ DỤNG ĐẤT, NGƯỜI LIÊN QUAN, DIỆN TÍCH ĐẤT DỰ KIẾN THU HỒI
LOẠI ĐẤT HIỆN TRẠNG, TỜ BẢN ĐỒ, THỬA ĐẤT THU HỒI ĐỂ GPMB THỰC HIỆN DỰ ÁN BỒI THƯỜNG, HỖ TRỢ,
GIẢI PHÓNG MẶT BẰNG THUỘC DỰ ÁN ĐẦU TƯ XÂY DỰNG TUYẾN ĐƯỜNG SẮT LÀO CAI - HÀ NỘI - HẢI PHÒNG
TRÊN ĐỊA BÀN XÃ TỨ KỲ, THÀNH PHỐ HẢI PHÒNG**

(Kèm theo Thông báo số 231/TB-UBND ngày 21 tháng 7 năm 2026 của UBND xã Tứ Kỳ)

STT	Đối tượng sử dụng, quản lý đất	Tờ bản đồ số	Thửa đất số	Hiện trạng loại đất, dự kiến diện tích đất thu hồi (m2)				Địa chỉ thửa đất	Ghi chú
				Loại đất	Diện tích thửa đất (m2)	Trong đó			
						Diện tích thực hiện dự án (m2)	Diện tích còn lại (m2)		
1	2	3	4	5	6=7+8	7	8	9	10
1	Nguyễn Văn Hùy	52	34	LUC	122.0	122.0	0.0	Xã Tứ Kỳ, thành phố Hải Phòng	
		52	55	LUC	127.0	127.0	0.0	Xã Tứ Kỳ, thành phố Hải Phòng	
		52	57	LUC	207.0	207.0	0.0	Xã Tứ Kỳ, thành phố Hải Phòng	
		52	58	LUC	204.0	204.0	0.0	Xã Tứ Kỳ, thành phố Hải Phòng	
		52	59	LUC	123.0	123.0	0.0	Xã Tứ Kỳ, thành phố Hải Phòng	
		52	60	LUC	203.0	203.0	0.0	Xã Tứ Kỳ, thành phố Hải Phòng	
		52	61	LUC	202.0	202.0	0.0	Xã Tứ Kỳ, thành phố Hải Phòng	
		52	62	LUC	163.0	163.0	0.0	Xã Tứ Kỳ, thành phố Hải Phòng	
		52	63	LUC	331.0	252.0	79.0	Xã Tứ Kỳ, thành phố Hải Phòng	
		52	64	LUC	200.0	160.0	40.0	Xã Tứ Kỳ, thành phố Hải Phòng	
		52	65	LUC	343.0	278.0	65.0	Xã Tứ Kỳ, thành phố Hải Phòng	
		52	66	LUC	308.0	258.0	50.0	Xã Tứ Kỳ, thành phố Hải Phòng	
		52	67	LUC	362.0	299.0	63.0	Xã Tứ Kỳ, thành phố Hải Phòng	
		52	68	LUC	214.0	176.0	38.0	Xã Tứ Kỳ, thành phố Hải Phòng	

STT	Đối tượng sử dụng, quản lý đất	Tờ bản đồ số	Thửa đất số	Hiện trạng loại đất, dự kiến diện tích đất thu hồi (m2)				Địa chỉ thửa đất	Ghi chú
				Loại đất	Diện tích thửa đất (m2)	Trong đó			
						Diện tích thực hiện dự án (m2)	Diện tích còn lại (m2)		
1	Nguyễn Văn Hùy	52	71	LUC	311.0	311.0	0.0	Xã Tứ Kỳ, thành phố Hải Phòng	
		52	72	LUC	363.0	363.0	0.0	Xã Tứ Kỳ, thành phố Hải Phòng	
		52	101	LUC	169.0	169.0	0.0	Xã Tứ Kỳ, thành phố Hải Phòng	
		52	102	LUC	324.0	324.0	0.0	Xã Tứ Kỳ, thành phố Hải Phòng	
		52	103	LUC	213.0	183.0	30.0	Xã Tứ Kỳ, thành phố Hải Phòng	
		52	104	LUC	205.0	176.0	29.0	Xã Tứ Kỳ, thành phố Hải Phòng	
		52	106	LUC	351.0	299.0	52.0	Xã Tứ Kỳ, thành phố Hải Phòng	
		52	120	LUC	102.0	69.0	33.0	Xã Tứ Kỳ, thành phố Hải Phòng	
2	Nguyễn Văn Dũng	52	95	LUC	176.0	176.0	0.0	Xã Tứ Kỳ, thành phố Hải Phòng	
		52	96	LUC	365.0	365.0	0.0	Xã Tứ Kỳ, thành phố Hải Phòng	
		52	97	LUC	500.0	500.0	0.0	Xã Tứ Kỳ, thành phố Hải Phòng	
		52	98	LUC	685.0	685.0	0.0	Xã Tứ Kỳ, thành phố Hải Phòng	
		52	121	LUC	480.0	434.0	46.0	Xã Tứ Kỳ, thành phố Hải Phòng	
		52	123	LUC	641.0	641.0	0.0	Xã Tứ Kỳ, thành phố Hải Phòng	
		52	146	LUC	879.0	879.0	0.0	Xã Tứ Kỳ, thành phố Hải Phòng	
		52	147	LUC	751.0	751.0	0.0	Xã Tứ Kỳ, thành phố Hải Phòng	
		52	148	LUC	847.0	503.0	344.0	Xã Tứ Kỳ, thành phố Hải Phòng	
		52	149	LUC	511.0	159.0	352.0	Xã Tứ Kỳ, thành phố Hải Phòng	
		52	150	LUC	708.0	6.0	702.0	Xã Tứ Kỳ, thành phố Hải Phòng	
		52	170	LUC	856.0	467.0	389.0	Xã Tứ Kỳ, thành phố Hải Phòng	

STT	Đối tượng sử dụng, quản lý đất	Tờ bản đồ số	Thửa đất số	Hiện trạng loại đất, dự kiến diện tích đất thu hồi (m2)				Địa chỉ thửa đất	Ghi chú
				Loại đất	Diện tích thửa đất (m2)	Trong đó			
						Diện tích thực hiện dự án (m2)	Diện tích còn lại (m2)		
3	Nguyễn Văn Lụa	52	122	LUC	459.0	459.0	0.0	Xã Tứ Kỳ, thành phố Hải Phòng	
		55	168	LUC	47.0	47.0	0.0	Xã Tứ Kỳ, thành phố Hải Phòng	
4	Nguyễn Văn Muôn	52	128	LUC	32.0	32.0	0.0	Xã Tứ Kỳ, thành phố Hải Phòng	
		52	143	LUC	256.0	256.0	0.0	Xã Tứ Kỳ, thành phố Hải Phòng	
		52	173	LUC	582.0	582.0	0.0	Xã Tứ Kỳ, thành phố Hải Phòng	
5	Nguyễn Văn Trước	55	76	LUC	129.0	129.0	0.0	Xã Tứ Kỳ, thành phố Hải Phòng	
		54	40	LUC	393.0	393.0	0.0	Xã Tứ Kỳ, thành phố Hải Phòng	
6	Nguyễn Thị Lập	55	298	LUC	514.0	262.0	252.0	Xã Tứ Kỳ, thành phố Hải Phòng	
		55	78	LUC	415.0	415.0	0.0	Xã Tứ Kỳ, thành phố Hải Phòng	
		55	166	LUC	44.0	44.0	0.0	Xã Tứ Kỳ, thành phố Hải Phòng	
		55	158	LUC	88.0	88.0	0.0	Xã Tứ Kỳ, thành phố Hải Phòng	
7	Nguyễn Thị Tâm	52	105	LUC	212.0	181.0	31.0	Xã Tứ Kỳ, thành phố Hải Phòng	
		55	205	LUC	253.0	253.0	0.0	Xã Tứ Kỳ, thành phố Hải Phòng	
		55	80	LUC	68.0	68.0	0.0	Xã Tứ Kỳ, thành phố Hải Phòng	
		55	129	LUC	481.0	27.0	453.0	Xã Tứ Kỳ, thành phố Hải Phòng	
8	Nguyễn Văn Liễu	55	120	LUC	539.0	539.0	0.0	Xã Tứ Kỳ, thành phố Hải Phòng	
		55	282	LUC	202.0	5.0	197.0	Xã Tứ Kỳ, thành phố Hải Phòng	
9	Nguyễn Văn Sinh	55	151	LUC	909.0	408.0	501.0	Xã Tứ Kỳ, thành phố Hải Phòng	
		55	297	LUC	355.0	355.0	0.0	Xã Tứ Kỳ, thành phố Hải Phòng	

STT	Đối tượng sử dụng, quản lý đất	Tờ bản đồ số	Thửa đất số	Hiện trạng loại đất, dự kiến diện tích đất thu hồi (m2)				Địa chỉ thửa đất	Ghi chú
				Loại đất	Diện tích thửa đất (m2)	Trong đó			
						Diện tích thực hiện dự án (m2)	Diện tích còn lại (m2)		
10	Nguyễn Văn Thái	55	160	LUC	22.0	22.0	0.0	Xã Tứ Kỳ, thành phố Hải Phòng	
		55	195	LUC	147.0	147.0	0.0	Xã Tứ Kỳ, thành phố Hải Phòng	
		55	196	LUC	42.0	42.0	0.0	Xã Tứ Kỳ, thành phố Hải Phòng	
		55	197	LUC	29.0	29.0	0.0	Xã Tứ Kỳ, thành phố Hải Phòng	
11	Nguyễn Thị Uôn	55	193	LUC	212.0	212.0	0.0	Xã Tứ Kỳ, thành phố Hải Phòng	
		55	194	LUC	193.0	193.0	0.0	Xã Tứ Kỳ, thành phố Hải Phòng	
12	Nguyễn Thị Liễm	55	210	LUC	99.0	99.0	0.0	Xã Tứ Kỳ, thành phố Hải Phòng	
		55	316	LUC	396.0	77.0	319.0	Xã Tứ Kỳ, thành phố Hải Phòng	
13	Nguyễn Văn Hoàng	55	124	LUC	348.0	346.0	2.0	Xã Tứ Kỳ, thành phố Hải Phòng	
		55	211	LUC	74.0	74.0	0.0	Xã Tứ Kỳ, thành phố Hải Phòng	
		55	212	LUC	101.0	101.0	0.0	Xã Tứ Kỳ, thành phố Hải Phòng	
14	Nguyễn Thị Dừng	55	291	LUC	164.0	69.0	95.0	Xã Tứ Kỳ, thành phố Hải Phòng	
		55	294	LUC	397.0	73.0	324.0	Xã Tứ Kỳ, thành phố Hải Phòng	
		55	301	LUC	385.0	385.0	0.0	Xã Tứ Kỳ, thành phố Hải Phòng	
15	Nguyễn Thị Khoảnh	55	219	LUC	697.0	59.0	638.0	Xã Tứ Kỳ, thành phố Hải Phòng	
		55	289	LUC	252.0	4.0	248.0	Xã Tứ Kỳ, thành phố Hải Phòng	
16	Nguyễn Thị Lý	55	214	LUC	156.0	156.0	0.0	Xã Tứ Kỳ, thành phố Hải Phòng	
		55	299	LUC	474.0	474.0	0.0	Xã Tứ Kỳ, thành phố Hải Phòng	
17	Nguyễn Văn Quyết	55	304	LUC	495.0	495.0	0.0	Xã Tứ Kỳ, thành phố Hải Phòng	
		55	216	LUC	203.0	146.0	57.0	Xã Tứ Kỳ, thành phố Hải Phòng	

STT	Đối tượng sử dụng, quản lý đất	Tờ bản đồ số	Thửa đất số	Hiện trạng loại đất, dự kiến diện tích đất thu hồi (m2)				Địa chỉ thửa đất	Ghi chú
				Loại đất	Diện tích thửa đất (m2)	Trong đó			
						Diện tích thực hiện dự án (m2)	Diện tích còn lại (m2)		
18	Nguyễn Văn Chính	52	35	LUC	118.0	118.0	0.0	Xã Tứ Kỳ, thành phố Hải Phòng	
19	Nguyễn Thị Lãm	52	69	LUC	215.0	178.0	37.0	Xã Tứ Kỳ, thành phố Hải Phòng	
20	Nguyễn Thị Viên	52	70	LUC	192.0	163.0	29.0	Xã Tứ Kỳ, thành phố Hải Phòng	
21	Nguyễn Thị Loạt	52	118	LUC	384.0	251.0	133.0	Xã Tứ Kỳ, thành phố Hải Phòng	
22	Nguyễn Văn Lập	52	171	LUC	729.0	171.0	558.0	Xã Tứ Kỳ, thành phố Hải Phòng	
23	Lê Lương Hiến	52	172	LUC	161.0	161.0	0.0	Xã Tứ Kỳ, thành phố Hải Phòng	
24	Nguyễn Văn Huỳ (Nga)	52	174	LUC	149.0	149.0	0.0	Xã Tứ Kỳ, thành phố Hải Phòng	
25	Nguyễn Văn Toãn	52	175	LUC	190.0	190.0	0.0	Xã Tứ Kỳ, thành phố Hải Phòng	
26	Nguyễn Thị Ân	52	176	LUC	356.0	356.0	0.0	Xã Tứ Kỳ, thành phố Hải Phòng	
27	Nguyễn Văn Tuynh (con)	54	37	LUC	419.0	419.0	0.0	Xã Tứ Kỳ, thành phố Hải Phòng	
28	Nguyễn Văn Siêng	54	39	LUC	409.0	354.0	55.0	Xã Tứ Kỳ, thành phố Hải Phòng	
29	Nguyễn Văn Bắc	54	41	LUC	258.0	258.0	0.0	Xã Tứ Kỳ, thành phố Hải Phòng	
30	Nguyễn Văn Hồng	54	43	LUC	488.0	488.0	0.0	Xã Tứ Kỳ, thành phố Hải Phòng	
31	Nguyễn Văn Chiu	55	63	LUC	131.0	131.0	0.0	Xã Tứ Kỳ, thành phố Hải Phòng	
32	Nguyễn Thị Thắm	55	64	LUC	28.0	28.0	0.0	Xã Tứ Kỳ, thành phố Hải Phòng	
33	Nguyễn Văn Cường (con)	55	69	LUC	273.0	273.0	0.0	Xã Tứ Kỳ, thành phố Hải Phòng	
34	Nguyễn Văn Bền	55	70	LUC	721.0	671.0	50.0	Xã Tứ Kỳ, thành phố Hải Phòng	
35	Nguyễn Thị Huyền	55	71	LUC	548.0	548.0	0.0	Xã Tứ Kỳ, thành phố Hải Phòng	
36	Nguyễn Văn Phồn	55	72	LUC	200.0	200.0	0.0	Xã Tứ Kỳ, thành phố Hải Phòng	

STT	Đối tượng sử dụng, quản lý đất	Tờ bản đồ số	Thửa đất số	Hiện trạng loại đất, dự kiến diện tích đất thu hồi (m2)				Địa chỉ thửa đất	Ghi chú
				Loại đất	Diện tích thửa đất (m2)	Trong đó			
						Diện tích thực hiện dự án (m2)	Diện tích còn lại (m2)		
37	Nguyễn Văn Khang	55	73	LUC	482.0	482.0	0.0	Xã Tứ Kỳ, thành phố Hải Phòng	
38	Nguyễn Thị Phin	55	75	LUC	133.0	133.0	0.0	Xã Tứ Kỳ, thành phố Hải Phòng	
39	Nguyễn Văn Vinh	55	77	LUC	417.0	417.0	0.0	Xã Tứ Kỳ, thành phố Hải Phòng	
40	Nguyễn Văn Sa	55	117	LUC	23.0	23.0	0.0	Xã Tứ Kỳ, thành phố Hải Phòng	
41	Nguyễn Văn Lưu	55	121	LUC	234.0	234.0	0.0	Xã Tứ Kỳ, thành phố Hải Phòng	
42	Nguyễn Văn Xuýt	55	122	LUC	149.0	149.0	0.0	Xã Tứ Kỳ, thành phố Hải Phòng	
43	Nguyễn Văn Lanh	55	123	LUC	358.0	333.0	25.0	Xã Tứ Kỳ, thành phố Hải Phòng	
44	Nguyễn Văn Đạt	55	125	LUC	804.0	804.0	0.0	Xã Tứ Kỳ, thành phố Hải Phòng	
45	Nguyễn Thế Như Bá	55	126	LUC	812.0	812.0	0.0	Xã Tứ Kỳ, thành phố Hải Phòng	
46	Nguyễn Thị Mánh	55	127	LUC	242.0	242.0	0.0	Xã Tứ Kỳ, thành phố Hải Phòng	
47	Nguyễn Văn Thụy	55	128	LUC	361.0	267.0	94.0	Xã Tứ Kỳ, thành phố Hải Phòng	
48	Nguyễn Văn Yết	55	130	LUC	478.0	409.0	68.0	Xã Tứ Kỳ, thành phố Hải Phòng	
49	Nguyễn Thị Loan	55	131	LUC	463.0	39.0	424.0	Xã Tứ Kỳ, thành phố Hải Phòng	
50	Nguyễn Văn Hợp	55	134	LUC	599.0	164.0	435.0	Xã Tứ Kỳ, thành phố Hải Phòng	
51	Nguyễn Văn Tám	55	144	LUC	374.0	126.0	248.0	Xã Tứ Kỳ, thành phố Hải Phòng	
52	Nguyễn Thị Nhụ	55	148	LUC	603.0	503.0	100.0	Xã Tứ Kỳ, thành phố Hải Phòng	
53	Nguyễn Thị Huê	55	149	LUC	470.0	344.0	126.0	Xã Tứ Kỳ, thành phố Hải Phòng	
54	Nguyễn Thị Thừa	55	150	LUC	592.0	369.0	223.0	Xã Tứ Kỳ, thành phố Hải Phòng	
55	Nguyễn Văn Sơn	55	152	LUC	758.0	758.0	0.0	Xã Tứ Kỳ, thành phố Hải Phòng	

STT	Đối tượng sử dụng, quản lý đất	Tờ bản đồ số	Thửa đất số	Hiện trạng loại đất, dự kiến diện tích đất thu hồi (m2)				Địa chỉ thửa đất	Ghi chú
				Loại đất	Diện tích thửa đất (m2)	Trong đó			
						Diện tích thực hiện dự án (m2)	Diện tích còn lại (m2)		
56	Nguyễn Văn Hòa	55	153	LUC	887.0	887.0	0.0	Xã Tứ Kỳ, thành phố Hải Phòng	
57	Nguyễn Văn Huy (Nghìn)	55	154	LUC	621.0	621.0	0.0	Xã Tứ Kỳ, thành phố Hải Phòng	
58	Nguyễn Thị Hoài	55	157	LUC	89.0	89.0	0.0	Xã Tứ Kỳ, thành phố Hải Phòng	
59	Nguyễn Thị Duệ	55	159	LUC	108.0	108.0	0.0	Xã Tứ Kỳ, thành phố Hải Phòng	
60	Nguyễn Thị Nhan	55	165	LUC	71.0	71.0	0.0	Xã Tứ Kỳ, thành phố Hải Phòng	
61	Nguyễn Thị Thẹ	55	175	LUC	16.0	16.0	0.0	Xã Tứ Kỳ, thành phố Hải Phòng	
62	Nguyễn Văn Quân	55	199	LUC	446.0	446.0	0.0	Xã Tứ Kỳ, thành phố Hải Phòng	
63	Nguyễn Văn Thám	55	200	LUC	140.0	140.0	0.0	Xã Tứ Kỳ, thành phố Hải Phòng	
64	Nguyễn Thị Thu Trang	55	201	LUC	405.0	405.0	0.0	Xã Tứ Kỳ, thành phố Hải Phòng	
65	Nguyễn Văn Hợi	55	202	LUC	246.0	246.0	0.0	Xã Tứ Kỳ, thành phố Hải Phòng	
66	Nguyễn Văn Đô	55	203	LUC	146.0	146.0	0.0	Xã Tứ Kỳ, thành phố Hải Phòng	
67	Đào Xuân Quân	55	204	LUC	189.0	189.0	0.0	Xã Tứ Kỳ, thành phố Hải Phòng	
68	Dương Thị Mười	55	206	LUC	203.0	203.0	0.0	Xã Tứ Kỳ, thành phố Hải Phòng	
69	Nguyễn Thị Tạy	55	207	LUC	192.0	192.0	0.0	Xã Tứ Kỳ, thành phố Hải Phòng	
70	Nguyễn Thị Khanh	55	208	LUC	77.0	75.0	2.0	Xã Tứ Kỳ, thành phố Hải Phòng	
71	Nguyễn Văn Cường	55	209	LUC	300.0	220.0	80.0	Xã Tứ Kỳ, thành phố Hải Phòng	
72	Vũ Thị Dần	55	213	LUC	124.0	124.0	0.0	Xã Tứ Kỳ, thành phố Hải Phòng	
73	Nguyễn Văn Ngọc	55	215	LUC	156.0	155.0	1.0	Xã Tứ Kỳ, thành phố Hải Phòng	
74	Nguyễn Thị Phì	55	217	LUC	223.0	73.0	150.0	Xã Tứ Kỳ, thành phố Hải Phòng	

STT	Đối tượng sử dụng, quản lý đất	Tờ bản đồ số	Thửa đất số	Hiện trạng loại đất, dự kiến diện tích đất thu hồi (m2)				Địa chỉ thửa đất	Ghi chú
				Loại đất	Diện tích thửa đất (m2)	Trong đó			
						Diện tích thực hiện dự án (m2)	Diện tích còn lại (m2)		
75	Nguyễn Văn Trùng	55	220	LUC	780.0	200.0	580.0	Xã Tứ Kỳ, thành phố Hải Phòng	
76	Nguyễn Văn Quý	55	290	LUC	186.0	39.0	147.0	Xã Tứ Kỳ, thành phố Hải Phòng	
77	Đào Thị Sáu	55	295	LUC	349.0	344.0	5.0	Xã Tứ Kỳ, thành phố Hải Phòng	
78	Nguyễn Thị Mịch (chết)	55	296	LUC	587.0	175.0	412.0	Xã Tứ Kỳ, thành phố Hải Phòng	
79	Nguyễn Văn Bá	55	300	LUC	488.0	476.0	12.0	Xã Tứ Kỳ, thành phố Hải Phòng	
80	Nguyễn Văn Cáp	55	302	LUC	919.0	919.0	0.0	Xã Tứ Kỳ, thành phố Hải Phòng	
81	Nguyễn Ngọc Lực	55	305	LUC	488.0	488.0	0.0	Xã Tứ Kỳ, thành phố Hải Phòng	
82	Nguyễn Văn Y	55	306	LUC	53.0	53.0	0.0	Xã Tứ Kỳ, thành phố Hải Phòng	
83	Nguyễn Thị Mến	55	310	LUC	307.0	307.0	0.0	Xã Tứ Kỳ, thành phố Hải Phòng	
84	Nguyễn Thị Hải	55	311	LUC	806.0	806.0	0.0	Xã Tứ Kỳ, thành phố Hải Phòng	
85	Nguyễn Thị Anh	55	313	LUC	510.0	510.0	0.0	Xã Tứ Kỳ, thành phố Hải Phòng	
86	Nguyễn Thị Mát (Tĩnh)	55	314	LUC	528.0	418.0	110.0	Xã Tứ Kỳ, thành phố Hải Phòng	
87	Nguyễn Thị Gỡ (chết)	55	315	LUC	353.0	97.0	256.0	Xã Tứ Kỳ, thành phố Hải Phòng	
88	Nguyễn Văn Chữ	55	318	LUC	683.0	299.0	384.0	Xã Tứ Kỳ, thành phố Hải Phòng	
89	Nguyễn Thị Đặn	55	320	LUC	359.0	47.0	312.0	Xã Tứ Kỳ, thành phố Hải Phòng	
90	Nguyễn Thị Vải	55	403	LUC	362.0	0.4	361.6	Xã Tứ Kỳ, thành phố Hải Phòng	
91	Nguyễn Thị Mát (Toản)	55	404	LUC	829.0	451.0	378.0	Xã Tứ Kỳ, thành phố Hải Phòng	
92	Nguyễn Văn Thuân	55	405	LUC	585.0	5.0	580.0	Xã Tứ Kỳ, thành phố Hải Phòng	
93	Nguyễn Thị Thu	55	406	LUC	744.0	338.0	406.0	Xã Tứ Kỳ, thành phố Hải Phòng	
94	Nguyễn Thị Gắm	55	407	LUC	274.0	253.0	21.0	Xã Tứ Kỳ, thành phố Hải Phòng	

STT	Đối tượng sử dụng, quản lý đất	Tờ bản đồ số	Thửa đất số	Hiện trạng loại đất, dự kiến diện tích đất thu hồi (m2)				Địa chỉ thửa đất	Ghi chú
				Loại đất	Diện tích thửa đất (m2)	Trong đó			
						Diện tích thực hiện dự án (m2)	Diện tích còn lại (m2)		
95	UBND xã	55	74	DTL	377.0	377.0	0.0	Xã Tứ Kỳ, thành phố Hải Phòng	
		55	324	DTL	41.0	41.0	0.0	Xã Tứ Kỳ, thành phố Hải Phòng	
		55	664	DGT	9,304.5	9,304.5	0.0	Xã Tứ Kỳ, thành phố Hải Phòng	
		55	1025	DTL	39.0	39.0	0.0	Xã Tứ Kỳ, thành phố Hải Phòng	
		52	32	LUC	152.0	152.0	0.0	Xã Tứ Kỳ, thành phố Hải Phòng	
		52	33	LUC	135.0	135.0	0.0	Xã Tứ Kỳ, thành phố Hải Phòng	
		52	42	DTL	542.0	542.0	0.0	Xã Tứ Kỳ, thành phố Hải Phòng	
		52	125	LUC	256.0	256.0	0.0	Xã Tứ Kỳ, thành phố Hải Phòng	
		52	142	HNK	201.0	201.0	0.0	Xã Tứ Kỳ, thành phố Hải Phòng	
		52	144	LUC	199.0	199.0	0.0	Xã Tứ Kỳ, thành phố Hải Phòng	
		52	145	DTL	1,163.0	1,163.0	0.0	Xã Tứ Kỳ, thành phố Hải Phòng	
		54	113	NTD	10,360.0	1,640.0	8,720.0	Xã Tứ Kỳ, thành phố Hải Phòng	
		55	198	DTL	130.0	130.0	0.0	Xã Tứ Kỳ, thành phố Hải Phòng	
Tổng					75,459.5	54,505.9	20,951.6		